

UBND tỉnh Thái Bình
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			1925
3	Đại học chính quy			1805
3.1	Chính quy			1737
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1737
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		753
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	309
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	444
3.1.2.2	Pháp luật	738		74
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	74
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		97
3.1.2.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	89
3.1.2.3.2	Chính trị học	7310201	Khoa học xã hội và hành vi	4
3.1.2.3.3	Quan hệ quốc tế	7310206	Khoa học xã hội và hành vi	4
3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		517
3.1.2.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	213
3.1.2.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	57
3.1.2.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	247
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		296
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	296



STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			26
3.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
3.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
3.2.2	Pháp luật	738		2
3.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	2
3.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
3.2.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		9
3.2.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	9
3.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		15
3.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	15
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			25
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.2	Pháp luật	738		7
3.3.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	7
3.3.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
3.3.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.4	Kinh doanh và quản lý	734		18
3.3.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	18
3.3.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.3.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			17
3.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.2	Pháp luật	738		7
3.4.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	7
3.4.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
3.4.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.4.4	Kinh doanh và quản lý	734		10
3.4.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10
3.4.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.4.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			120
4.1	Vừa làm vừa học			8

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.1.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.2	Pháp luật	738		8
4.1.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	8
4.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.1.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.4	Kinh doanh và quản lý	734		0
4.1.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.1.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			23
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2.2	Pháp luật	738		9
4.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	9
4.2.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.2.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.2.4	Kinh doanh và quản lý	734		14
4.2.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.2.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	14
4.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			54
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.2	Pháp luật	738		24
4.3.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	24
4.3.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.3.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.3.4	Kinh doanh và quản lý	734		30
4.3.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	30
4.3.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.3.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			35
4.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
4.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.2	Pháp luật	738		17
4.4.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	17
4.4.3	Khoa học xã hội và hành vi	731		0
4.4.3.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.4.4	Kinh doanh và quản lý	734		18
4.4.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.4.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.4.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	18
4.4.5	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
4.4.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0

Hiệu trưởng

Trưởng đơn vị

Người tổng hợp



PGS.TS. Phạm Quốc Thành

han Thụ Lê

han Thụ Lê

Nguyễn Văn Ngọc

Nguyễn Văn Ngọc